

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHÍNH CỦA DI CƯ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Số liệu mẫu suy rộng của TĐTDS đã cung cấp một bức tranh tương đối rõ về thực trạng và biến động của di cư nội địa ở nước ta trong ba thập kỷ qua. Các kết quả phân tích số liệu mẫu suy rộng cho thấy di cư và người di cư đã trải qua nhiều biến động lớn qua ba thập kỷ qua. Mặc dù số liệu mẫu suy rộng có thông tin về di cư quốc tế, số liệu này không được đầy đủ vì TĐTDS chỉ có thông tin về người Việt Nam nhập cư và không có thông tin về người Việt Nam xuất cư và cũng không có thông tin về người nước ngoài sống tại Việt Nam. Hơn nữa, tổng số dân nhập cư và tỷ lệ của nhóm dân số này trên tổng dân số cũng rất nhỏ và vì vậy chuyên khảo này không đi sâu phân tích di cư quốc tế. Đối với di cư trong nước, tính đa dạng của dân số di cư vẫn chưa được tính đến trong số liệu TĐTDS: TĐTDS chỉ bao gồm những người di cư trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra; rất nhiều người di cư tạm thời đã không được tính đến trong điều tra này. Do TĐTDS chỉ tính đến di cư trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra, các phân tích trong chuyên khảo này chỉ bao gồm dân số từ 5 tuổi trở lên. Những đặc điểm và biến động chính của di cư nội địa ở Việt Nam qua phân tích sâu số liệu mẫu 15% bao gồm:

1.1. Dân số di cư, đặc biệt là di cư giữa các tỉnh, tăng lên cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối. Di cư trong thập kỷ vừa qua tăng mạnh hơn hẳn so với thập kỷ trước đó. Dân số di cư giữa các tỉnh trong 5 năm trước thời điểm điều tra tăng từ 1,3 triệu người năm 1989 lên 2 triệu người năm 1999 và lên 3,4 triệu người năm 2009; tỷ lệ dân số di cư tăng từ 2,5% năm 1989 lên 2,9% năm 1999 và lên 4,3% năm 2009. Trong khi tỷ lệ tăng dân số hàng năm của dân số không di cư giảm từ 2,4% trong giai đoạn 1989-1999 xuống 1,1% trong giai đoạn 1999-2009, tỷ lệ tăng dân số hàng năm của dân số di cư giữa các huyện tăng từ 0,6% lên 4,2% và tỷ lệ này trong nhóm dân số di cư giữa các tỉnh tăng từ 4,0% lên 5,4% qua cùng thời kỳ. Một dự đoán dân số đơn giản cho thấy, dân số di cư giữa các tỉnh sẽ tăng lên gần 6 triệu người, chiếm 6,4% tổng dân số vào năm 2019. Do dân số di cư đang tăng nhanh và dần chiếm một phần đáng kể trong tổng dân số, các kế hoạch và chính sách phát triển cần tính đến và quan tâm nhiều hơn đến nhóm dân số này.

1.2. Các kết quả phân tích số liệu TĐTDS cho thấy những bằng chứng rõ ràng về hiện tượng “nữ hóa di cư” trong khi xu hướng phát triển ngược lại được thấy trong nhóm dân số không di cư. Nữ giới chiếm trên một nửa dân số di cư trong hầu hết các loại hình và dòng di cư giữa nông thôn và thành thị trong năm 2009 (trừ nhóm di cư từ thành thị về nông thôn, nhưng tỷ lệ nữ trong nhóm này cũng rất gần 50%). Một điểm đáng chú ý là qua ba thập kỷ qua, tỷ lệ nữ trong nhóm dân số di cư tăng lên trong khi tỷ lệ nữ trong nhóm dân số không di cư lại giảm xuống. Bên cạnh đó, nữ có xu hướng di cư lớn hơn khi ranh giới hành chính xác định di cư giảm xuống (từ cấp tỉnh xuống cấp huyện xuống cấp xã). Các nghiên cứu hiện có về di cư nữ giới cho thấy nữ giới dễ bị tổn thương hơn nam giới sau khi di cư. Các kết quả trên cho thấy cần tiến hành các nghiên cứu sâu hơn về phụ nữ di cư và các chính sách di cư cần quan tâm đến khía cạnh giới của vấn đề này.

1.3. Người di cư đóng góp một phần đáng kể vào dân số thành thị và các kết quả phân tích cho thấy rõ mối quan hệ thuận chiều giữa di cư và đô thị hóa. Hầu hết các tỉnh có tỷ lệ người di cư cao là các tỉnh thành phố trung tâm. Trừ một số ngoại lệ gồm các tỉnh là nơi tập trung các khu công nghiệp, tỉnh có tỷ lệ dân số di cư cao cũng là tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị cao và ngược lại. Một điểm đáng chú ý nữa là các khu vực có mức độ đô thị hóa cao hơn cũng là những khu vực có tỷ lệ người di cư cao hơn. Trong khi người di cư có những đóng góp đáng kể và ngày càng lớn cho khu vực thành thị, các vấn đề như an sinh và bảo trợ xã hội cho người di cư còn chưa được biết đến nhiều. Cần có nhiều nghiên cứu sâu hơn về các chủ đề này và tìm hiểu sự tham gia của người di cư vào các hoạt động kinh tế-chính trị-xã hội của nơi đến, đặc biệt là các thành thị lớn.

1.4. Dân số di cư, đặc biệt là phụ nữ di cư, là những người trẻ tuổi; dân số di cư giữa các tỉnh đang dần trẻ hóa trong khi nhóm dân số không di cư đang ngày càng già hóa. Đa số người di cư trong giai đoạn 2004-2009, đặc biệt là người di cư giữa các tỉnh, là những người trẻ tuổi, tập trung cao trong nhóm từ 15 đến 29 tuổi. Người di cư giữa các tỉnh có độ tuổi trẻ nhất với tuổi trung vị là 24 tuổi; người di cư giữa các huyện và nội huyện nhiều tuổi hơn một chút và tuổi trung vị tương ứng của hai nhóm này là 25 và 26 tuổi trong cùng năm. Người không di cư có tháp dân số già hơn nhiều với tuổi trung vị ở năm 2009 là 30 tuổi. So sánh cấu trúc tuổi của người di cư và không di cư qua ba cuộc ĐTDS cho thấy dân số di cư, đặc biệt là nhóm phụ nữ di cư, có độ tuổi trung bình ngày càng thấp hơn trong khi độ tuổi trung bình của nhóm dân số không di cư ngày càng cao hơn. Tuổi trung vị của nhóm phụ nữ di cư giảm từ 25 tuổi ở năm 1989 xuống 24 tuổi ở năm 1999 và xuống tiếp còn 23 tuổi ở năm 2009. Trong khi đó, tuổi trung vị của phụ nữ không di cư tăng mạnh từ 25 tuổi năm 1989 lên 28 tuổi năm 1999 và lên tiếp tới 31 tuổi năm 2009. Những khác biệt về tuổi tác giữa nhóm dân số di cư và không di cư cho thấy nơi đến nhận được nhiều lao động trẻ qua di cư trong khi nơi đi phải đối mặt với các vấn đề liên quan tới già hóa dân số như tăng tỷ lệ người phụ thuộc, giảm hiệu suất lao động và an sinh xã hội cho người già. Tại các nơi đến chủ yếu của di cư, đặc biệt là các thành phố, cần quan tâm đến các vấn đề gắn với người di cư trẻ tuổi, đặc biệt là phụ nữ trẻ di cư, như điều kiện học hành, công ăn việc làm và sức khỏe sinh sản.

1.5. Giữa các vùng kinh tế xã hội có sự khác biệt rõ rệt trong mô hình di cư và cả sự biến động của các mô hình này. Vùng Đông Nam Bộ là điểm đến chủ yếu của người di cư trong giai đoạn 1994-1999 và di cư đến khu vực này tiếp tục tăng tốc rất nhanh trong giai đoạn 2004-2009. Ngược lại, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nơi xuất phát chủ yếu của người di cư trong giai đoạn 1994-1999 và xuất cư khỏi các vùng này tiếp tục tăng trong giai đoạn 2004-2009. Trong khi người di cư đến Đồng bằng sông Hồng chủ yếu xuất phát từ các vùng phía bắc gần đó, người di cư đến Đông Nam Bộ xuất phát với số lượng lớn từ gần như tất cả các vùng trong cả nước, trong đó bao gồm cả Đồng bằng sông Hồng. So với thập kỷ trước, lượng xuất cư đi khỏi Đồng bằng sông Hồng và lượng nhập cư đến Tây Nguyên đều giảm rõ rệt; tại Đồng bằng sông Hồng, số lượng người xuất cư trong giai đoạn 2004-2009 đã không còn áp đảo số lượng người di cư đến như đã thấy trong giai đoạn 1994-1999; tại Tây Nguyên, số người nhập cư giai đoạn 2004-2009 không còn áp đảo số người xuất cư như đã thấy trong giai đoạn 1994-1999. Mặc dù di cư có thể đem lại nhiều lợi ích cho bản thân người di cư và gia đình họ ở cả nơi đi và nơi đến, các bằng chứng hiện có cho thấy di cư dường như cũng đồng thời góp phần gia tăng khoảng cách kinh tế giữa các vùng; di cư góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế ở Đông Nam Bộ trong khi có đóng góp ít hơn hoặc làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cũng như Đồng bằng sông Cửu Long. Các kết quả này gợi ý rằng Chính phủ cần có những chính sách ưu tiên và hỗ trợ cho các vùng chịu thiệt thòi hơn do di cư từ nguồn thu tại các vùng có nhiều người nhập cư vốn là các vùng kinh tế trọng điểm.

1.6. Giữa các tỉnh có sự khác biệt rõ rệt trong mô hình di cư. Dân số di cư đóng góp tới trên 10% tổng số dân của một số tỉnh. Đặc biệt, hơn một phần ba số dân của tỉnh Bình Dương năm 2009 là người từ nơi khác di cư đến trong giai đoạn 2004-2009. Ngược lại, dân số di cư chỉ chiếm dưới 1% tổng số dân ở nhiều tỉnh khác. Về số lượng, số người di cư thuần (số dân nhập cư trừ số dân xuất cư) ở thành phố HCM là khoảng gần một triệu người và ở Bình Dương là khoảng nửa triệu người. Ngược lại, Thanh Hóa “mất” gần 200.000 người và Nghệ An “mất” hơn 100.000 người do di cư. Các con số này sẽ cao hơn rất nhiều khi tính đến dân số di cư tạm thời và di cư ngắn hạn. Các kết quả này gợi ý rằng các chính sách và các chương trình di cư cần được chú trọng hơn ở một số tỉnh trọng điểm.

1.7. Nhìn chung, người di cư có vốn xã hội cao hơn và mức sống tốt hơn người không di cư. So với những người không di cư, người di cư có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được đào tạo cao hơn, có mức sống cao hơn thông qua đặc điểm về nhà ở và các tài sản hộ gia đình, có tỷ lệ người sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cao hơn, và có tỷ lệ có hố xí hợp vệ sinh cao hơn; người di cư ở độ tuổi trưởng thành cũng có tỷ lệ tốt nghiệp tiểu học cao hơn. Các kết quả phân tích cũng cho thấy một số bằng chứng ủng hộ giả thuyết cho rằng di cư góp phần gia tăng bất bình đẳng giữa nơi đi và nơi đến.

1.8. Di cư từ nông thôn ra thành thị làm gia tăng khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nông thôn và thành thị. Một số phân tích mẫu suy rộng đã đưa đến một kết quả chung là người không di cư sống ở thành thị có nhiều lợi thế hơn người không di cư sống ở nông thôn: người không di cư sống ở thành thị có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được đào tạo cao hơn, có mức sống cao hơn, có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đã tốt nghiệp tiểu học cao hơn, có tỷ lệ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh cao hơn. Các kết quả phân tích cũng cho thấy một điểm chung khác là người di cư từ nông thôn ra thành thị có nhiều lợi thế hơn người không di cư sống ở nông thôn và thậm chí hơn cả người không di cư sống ở thành thị trên một số mặt. Một mặt, các kết quả phân tích cho thấy chất lượng sống của người di cư từ nông thôn ra thành thị có những cải thiện đáng kể sau di cư do điều kiện sống ở khu vực thành thị cao hơn hẳn khu vực nông thôn. Mặt khác, các kết quả trên phần nào bị ảnh hưởng bởi tính chọn lọc của người di cư khi người di cư từ nông thôn ra thành thị nhìn chung xuất phát từ các hộ khá giả hơn và có vốn xã hội lớn hơn những người không di cư ở nơi họ ra đi. Tính chọn lọc của di cư này cùng với tỷ trọng lớn hơn của dòng di cư từ nông thôn đến thành thị so với chiều ngược lại sẽ góp phần làm gia tăng khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

1.9. Di cư có tác động ngược chiều đến giáo dục của trẻ em di cư trong độ tuổi đến trường. Số liệu điều tra mẫu suy rộng cho thấy rõ tác động của di cư đến sự gián đoạn học hành của trẻ em di cư ở độ tuổi đến trường. Tỷ lệ đang đi học của trẻ em ở độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở của trẻ em di cư thấp hơn đáng kể so với trẻ em không di cư. Khác biệt rõ ràng và lớn nhất xảy ra trong nhóm trẻ em di cư giữa các tỉnh. Các kết quả này gợi ý rằng các chính sách cải cách giáo dục hiện nay cần xem xét tạo cơ hội bình đẳng hơn cho trẻ em di cư được đến trường.

2. ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM VÀ CÁC GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Nhìn chung, trong thập niên vừa qua, cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, đang diễn ra một quá trình di cư mạnh mẽ vào các vùng đô thị. Hầu hết nguồn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tập trung ở các trung tâm đô thị đã làm tăng thêm lực hút, lôi cuốn lao động nông thôn ra các thành phố lớn. Sự tăng trưởng của vùng kinh tế phi chính thức và dịch vụ tiếp tục cung cấp thêm việc làm cho những người lao động nhập cư. Quá trình này có tác động sâu sắc đến các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ. Tỷ lệ dân số thành

thị đã tăng từ 23,7% năm 1999 lên 29,6% năm 2009 (với 25,4 triệu dân thành thị trong tổng số 85,8 triệu người). Số lượng các trung tâm đô thị có quy mô dân số từ 200000 người trở lên tăng từ 4 năm 1979 lên 15 năm 2009, và tỷ trọng dân số thành thị của các thành phố lớn tăng lên rõ rệt, cho thấy xu hướng tập trung dân cư ở các đô thị lớn. Nhịp độ tăng trưởng đô thị ở Việt Nam tương đối chậm trong 25 năm cuối của thế kỷ 20. Trong giai đoạn 1999-2009, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số thành thị là 3,4%/năm và không quá khác biệt so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, mức độ đô thị hóa ở Việt Nam còn thấp, tỷ lệ dân cư đô thị ở Việt Nam năm 2009 chưa bằng mức độ trung bình của khu vực Đông Nam Á 10 năm trước (khoảng 37%).

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra không đồng đều. Các vùng phía Bắc có tỷ lệ dân số thành thị ít hơn so với vùng phía Nam. Ngoài ra, năm thành phố trực thuộc trung ương có vai trò rất quan trọng trong phân bố cơ cấu dân cư của từng vùng địa lý-kinh tế. Tính chung, dân cư thành thị ở 5 thành phố lớn chiếm 62,7% tổng dân cư thành thị của cả nước. Với sự hiện diện của thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ dân cư thành thị của vùng Đông Nam Bộ tăng lên 27 điểm phần trăm. Tương tự với sự hiện diện của thành phố Hà Nội, tỷ lệ dân cư thành thị của vùng Đồng bằng sông Hồng tăng lên gần 10 điểm phần trăm.

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam còn chủ yếu diễn ra theo chiều rộng, nhưng đã xuất hiện những đặc điểm lối sống khác biệt giữa dân cư thành thị và dân cư nông thôn. Điều đó thể hiện trước hết ở các đặc trưng nhân khẩu học như quy mô gia đình ở thành thị nhỏ hơn; người dân thành thị kết hôn muộn hơn và có ít con hơn. Chẳng hạn, số người bình quân hộ đối với hộ thành thị là 3,78 và ở nông thôn là 3,84, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam thành thị là 27,7 so với nam nông thôn là 25,6, của nữ thành thị là 24,4 so với nữ nông thôn là 22. Tổng tỷ suất sinh của khu vực thành thị năm 2009 là 1,81 con/phụ nữ so với 2,14 con/phụ nữ ở khu vực nông thôn. Hơn nữa, người dân thành thị có nhiều khả năng chọn lọc giới tính thai nhi hơn và có lẽ đó là nguyên nhân khiến cho tỷ số giới tính cho các nhóm tuổi 0-9 ở các khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn.

Dân cư thành thị cũng có được nhiều lợi thế hơn trong quá trình phát triển. Người dân thành thị có nhiều cơ hội hơn tiếp cận với tiện nghi như điện lưới, nước hợp vệ sinh và điều kiện học tập cũng như được làm việc trong những ngành nghề được đào tạo chuyên môn. Chẳng hạn, trong khi ở nông thôn vẫn còn 4,3% hộ gia đình không có điện thì tỷ lệ đó ở khu vực thành thị loại đặc biệt chỉ có 0,2%. Có từ 55,8% đến 67,4% hộ gia đình ở các khu vực thành thị đã sử dụng điện thoại trong nhà thì ở khu vực nông thôn chỉ có 38,7%. Chỉ có khoảng 8% dân số nông thôn tuổi 15 trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên và gần 3% có trình độ cao đẳng và đại học trở lên, so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị là 25,4% và 13,4%. Người lao động ở khu vực thành thị cũng có cơ hội nhiều hơn làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân, cơ sở của nhà nước và cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài so với người lao động ở nông thôn và do đó có điều kiện lao động thuận lợi hơn và chế độ bảo hiểm tốt hơn. Những lợi thế này thậm chí càng rõ rệt tại những địa bàn có mức độ đô thị hóa cao. Điều này càng làm tăng thêm sức hấp dẫn của các thành phố lớn. Sự tăng trưởng dân số thành thị nhanh chóng ở các thành phố như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội sẽ tiếp tục nếu như không có sự thay đổi trong xu hướng phát triển hiện nay.

Tuy nhiên, sự tập trung quá đông dân cư ở một số thành phố trong điều kiện cơ sở hạ tầng còn yếu kém đã dẫn đến tình trạng đô thị hóa quá tải ở Việt Nam. Cần lưu ý rằng vẫn có một bộ phận không nhỏ dân cư đô thị không có điều kiện tiếp cận với các tiện nghi cơ bản như nhà vệ sinh, nguồn nước hợp vệ sinh. Chẳng hạn, từ 0,5% đến 6% hộ ở các khu vực đô thị chưa được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, từ 0,3% đến 5,1% hộ ở các khu vực đô thị thậm chí không có nhà vệ sinh để sử dụng.

Hơn nữa, ngay cả trong những đô thị phát triển nhất như thành phố Hồ Chí Minh, tình trạng cư dân đông đúc và nhà ở chật hẹp đã dẫn đến một tỷ lệ chung đứng cao về nơi cư trú. Người dân sinh sống tại thành phố có mức độ đô thị hóa cao thường thất nghiệp nhiều hơn. Tính chung, tỷ lệ người thất nghiệp trên tổng số người trong độ tuổi 15 trở lên tại khu vực đô thị là 4,6% so với ở khu vực nông thôn chỉ có 2,3%. Điều này cho thấy rằng mặc dù tăng trưởng dân số đô thị nhanh ở các trung tâm đô thị, các thành phố lớn, cùng với kết quả của tốc độ phát triển nhanh và nâng cao mức sống của người dân, song một bộ phận nhỏ của cư dân đô thị không có cơ hội chia sẻ những lợi thế này, vì vậy cần tiếp tục quan tâm đến các nhóm dân cư đó.

Căn cứ vào Quyết định 445/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ký ngày 7/4/2009 về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ dân cư đô thị Việt Nam sẽ đạt khoảng 38% tổng dân số vào năm 2015 và 45% tổng dân số vào năm 2020, tương đương với số dân đô thị khoảng 44 triệu người. Nhu cầu đất xây dựng đô thị đặt ra vào năm 2015 là khoảng 335000 ha, tương đương với 95m²/người, vào năm 2020 là 400000 ha, tương đương với 90m²/người. Trong khi đó, hiện nay diện tích đất xây dựng đô thị chỉ có 105.000 ha, bằng khoảng 1/4 so với yêu cầu. Với tốc độ phát triển và dân số đô thị như vậy, Việt Nam sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh từ quá trình đô thị hóa. Chẳng hạn, vấn đề di cư từ nông thôn ra thành thị làm tăng mật độ dân số ở thành thị; vấn đề giải quyết việc làm, đặc biệt cho lớp người trẻ tuổi; vấn đề nhà ở và quản lý trật tự an toàn xã hội ở đô thị; vấn đề ô nhiễm môi trường, v.v.

Đô thị hóa là một quá trình tất yếu, tự nhiên đối với mọi quốc gia. Tuy nhiên, đô thị hóa tự phát, thiếu quy hoạch khoa học sẽ gây ra nhiều hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Vì vậy, Chính phủ nên xem xét đầu tư nhằm tăng sức hấp dẫn của một số trung tâm đô thị thuộc tỉnh, chia sẻ sức hút nhập cư vào Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Sự đầu tư này cũng nên chú trọng đến việc nâng cao phúc lợi và cơ hội cho cư dân đô thị ở các tỉnh, giảm bớt sự bất bình đẳng đang tồn tại giữa các trung tâm đô thị ở Việt Nam. Sức hấp dẫn của các thành phố trực thuộc tỉnh chỉ có thể cân bằng với hai thành phố lớn nếu như các chính sách dân số và đô thị hóa là cấu thành cơ bản của chiến lược phát triển chung, gắn kết hữu cơ với bối cảnh kinh tế vĩ mô và được triển khai thực hiện hài hòa với các chính sách phát triển và phúc lợi xã hội khác ở nông thôn.

3. KẾT LUẬN CHUNG

Cả di cư và đô thị hóa đều tăng nhanh trong ba thập kỷ qua và nhất là trong mười năm gần đây. Hai quá trình di cư và đô thị hóa có mối quan hệ mật thiết với nhau; những nơi có tỷ lệ dân số di cư cao cũng là nơi có tỷ lệ dân số thành thị cao. Hơn nữa, các kết quả phân tích TĐTDS cho thấy di cư có đóng góp lớn hơn vào những khu vực “đô thị hóa hơn”, đặc biệt là các thành phố lớn. Các kết quả phân tích số liệu mẫu suy rộng của ba cuộc TĐTDS gần đây trong chuyên khảo này cho thấy các nhà quản lý cần nhìn nhận những đóng góp của di cư và đô thị hóa vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội từ nhiều chiều. Di cư và đô thị hóa có những đóng góp rõ rệt cho tăng trưởng và phát triển ở một số khu vực mà chủ yếu là các thành phố lớn và những nơi đến chủ yếu của di cư. Đồng thời, các bằng chứng hiện có cho thấy di cư và đô thị hóa cũng góp phần gia tăng khoảng cách giữa nơi đi và nơi đến, giữa nông thôn và thành thị, và giữa các vùng. Các kết quả này gợi ý rằng, các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia cần vươn xa hơn các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và xem xét cẩn trọng các vấn đề phức tạp hơn của phát triển kinh tế xã hội.